

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng		
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	45.122.058
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.982.100
1	Thu NSDP hưởng 100%	12.572.000
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.410.100
II	Thu bổ sung từ NSTW	20.112.522
-	Thu bổ sung cân đối	11.667.694
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.444.828
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	744.536
VI	Thu viện trợ	20.000
VII	Thu vay bù đắp bội chi	262.900
B	TỔNG CHI NSDP	45.122.058
I	Tổng chi cân đối NSDP	38.525.117
1	Chi đầu tư phát triển	12.087.800
2	Chi thường xuyên	25.625.233
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	44.600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760
5	Dự phòng ngân sách	764.724
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.576.941
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.576.941
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn thu viện trợ	20.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	262.900
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	64.200
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	64.200
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	327.100
1	Vay để bù đắp bội chi	262.900
2	Vay để trả nợ gốc	64.200

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	45.122.058
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	23.982.100
2	Thu bổ sung từ NSTW	20.112.522
-	Thu bổ sung cân đối	11.667.694
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.444.828
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	744.536
6	Thu viện trợ	20.000
7	Thu vay bù đắp bội chi	262.900
II	Chi ngân sách	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	23.738.769
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	12.352.911
-	Chi bổ sung có mục tiêu	5.406.553
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	262.900
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	21.383.289
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	3.623.825
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	17.759.464
-	Thu bổ sung cân đối	12.352.911
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.406.553
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	21.383.289
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	21.383.289
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	27.608.000	24.002.100
I	Thu nội địa	27.082.000	23.982.100
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.373.000	1.373.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	180.000	180.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	570.000	562.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.877.000	5.877.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.490.000	1.490.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.200.000	700.000
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		
7	Lệ phí trước bạ	850.000	850.000
8	Thu phí, lệ phí	360.000	205.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	155.000	-
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	205.000	205.000
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.000	42.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.000.000	1.700.000
12	Thu tiền sử dụng đất	11.400.000	9.690.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	23.000	23.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	390.000	390.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	103.100
16	Thu khác ngân sách	1.032.000	652.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	112.900	112.900
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	32.000	32.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	506.000	-
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	391.300	-
2	Thuế xuất khẩu	86.900	-
3	Thuế nhập khẩu	27.000	-
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	300	-
6	Thu khác	500	-
IV	Thu viện trợ	20.000	20.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
 VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	45.102.058	23.718.769	21.383.289
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.525.117	20.181.107	18.344.010
I	Chi đầu tư phát triển	12.087.800	9.910.630	2.177.170
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.690.000	8.028.500	1.661.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	390.000	390.000	
II	Chi thường xuyên	25.625.233	9.777.927	15.847.306
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.772.407	1.950.192	9.822.215
2	Chi khoa học và công nghệ	474.741	454.491	20.250
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	44.600	44.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	
V	Dự phòng ngân sách	764.724	445.190	319.534
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.576.941	3.537.662	3.039.279
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.576.941	3.537.662	3.039.279
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	32.534.018
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	12.352.911
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	20.181.107
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	9.910.630
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.910.630
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.856
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	527.817
1.4	Chi văn hóa thông tin	201.663
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.431
1.6	Chi thể dục thể thao	3.813
1.7	Chi bảo vệ môi trường	45.002
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	8.302.777
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	74.483
1.10	Chi bảo đảm xã hội	52.526
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	9.777.927
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.950.192
2	Chi khoa học và công nghệ	454.491
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.773.014
4	Chi văn hóa thông tin	333.501
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	97.772
6	Chi thể dục thể thao	125.982
7	Chi bảo vệ môi trường	435.237
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.154.172
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.349.108
10	Chi bảo đảm xã hội	454.693
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	44.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760
V	Dự phòng ngân sách	445.190
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	TỔNG SỐ	15.677.030		20.104.228	44.600	2.760	445.190					
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	9.777.927		9.777.927								
1	Văn phòng Tỉnh ủy	212.361		212.361								
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42.325		42.325								
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	105.081		105.081								
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	37.344		37.344								
5	Sở Tư pháp	40.362		40.362								
6	Sở Công Thương	47.491		47.491								
7	Sở Khoa học và Công nghệ	169.525		169.525								
8	Sở Tài chính	85.735		85.735								
9	Sở Xây dựng	588.828		588.828								
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.850.391		1.850.391								
11	Sở Y tế	1.697.520		1.697.520								
12	Sở Nội vụ	129.782		129.782								
13	Sở Ngoại vụ	17.175		17.175								
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	376.115		376.115								
15	Sở Nông nghiệp và Môi trường	599.581		599.581								
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.821		22.821								
17	Thanh tra tỉnh	61.094		61.094								
18	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	72.108		72.108								
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	16.205		16.205								
20	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	37.860		37.860								
21	Hội Nông dân tỉnh	15.030		15.030								
22	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10.729		10.729								
23	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	48.535		48.535								
24	Trường Cao đẳng Y tế	26.559		26.559								
25	Trường Cao đẳng Gia Lai	47.582		47.582								
26	Trường Chính trị	24.653		24.653								
27	Báo và Phát thanh Truyền hình	185.202		185.202								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIÁ)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIÁ)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
28	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	11.265		11.265								
29	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	20.128		20.128								
30	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.069		7.069								
31	Liên minh các Hợp tác xã	8.540		8.540								
32	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	7.904		7.904								
33	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	1.494		1.494								
34	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	8.749		8.749								
35	Hội Nhà báo tỉnh	4.043		4.043								
36	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	6.995		6.995								
37	Hội Luật gia tỉnh	724		724								
38	Hội Người mù tỉnh	2.113		2.113								
39	Hội Đông y tỉnh	1.200		1.200								
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1.644		1.644								
41	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1.404		1.404								
42	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.857		1.857								
43	Hội Khuyến học tỉnh	1.691		1.691								
44	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	1.250		1.250								
45	Hội Người cao tuổi tỉnh	2.142		2.142								
46	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	676		676								
47	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	619		619								
48	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	9.000		9.000								
49	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	1.186.948		1.186.948								
50	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	650		650								
51	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	8.198		8.198								
52	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.900		1.900								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	13.279.751	59.856	527.817	201.663	17.431	3.813	45.002	12.297.159	3.328.798	1.493.414	74.483	52.526
	Trong đó:												
1	Ban An toàn giao thông	19.500	-	-	-	-	-	-	19.500	19.500	-	-	-
2	Ban QLDA giao thông và dân dụng	2.554.996	-	207.143	-	17.431	-	30.002	2.269.393	2.264.577	-	7.000	24.026
3	Ban QLDA NN&PTNT	866.615	-	-	-	-	-	-	866.615	50.000	675.615	-	-
4	BCH Quân sự tỉnh	60.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.969	-
5	BQL Khu kinh tế tỉnh	283.956	-	-	-	-	-	-	283.956	20.622	-	-	-
6	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng	1.606.526	10.000	149.000	75.000	-	-	-	1.372.526	832.811	539.715	-	-
7	Bệnh viện Đa khoa Gia Lai	36.000	-	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bệnh viện Đa khoa trung tâm	38.365	-	38.365	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	25.300	25.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-
11	Sở Tài chính	119.500	-	-	-	-	-	-	96.000	-	96.000	-	23.500
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	130.476	-	-	126.663	-	3.813	-	-	-	-	-	-
13	Sở Y tế	32.190	-	27.190	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000
14	Trường CĐ KTCN Quy Nhơn	16.000	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường NT	170.000	-	-	-	-	-	-	170.000	-	170.000	-	-
16	Trung tâm Phát triển quỹ đất	894.243	-	-	-	-	-	-	894.243	-	-	-	-
17	Phường Quy Nhơn	70.199	-	-	-	-	-	-	70.199	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, ĐÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
18	Phường Quy Nhơn Đông	59.050	-	-	-	-	-	-	59.050	-	-	-	-
19	Phường Quy Nhơn Tây	30.605	-	-	-	-	-	-	30.605	-	-	-	-
20	Phường Quy Nhơn Nam	11.950	-	-	-	-	-	-	11.950	-	-	-	-
21	Phường Quy Nhơn Bắc	57.406	-	-	-	-	-	-	57.406	-	-	-	-
22	Xã Nhơn Châu	3.072	-	-	-	-	-	-	3.072	-	-	-	-
23	Phường Bình Định	39.050	-	-	-	-	-	-	39.050	-	-	-	-
24	Phường An Nhơn	70.929	-	-	-	-	-	-	70.929	-	-	-	-
25	Phường An Nhơn Đông	71.753	-	-	-	-	-	-	71.753	-	-	-	-
26	Phường An Nhơn Nam	23.117	-	-	-	-	-	-	23.117	-	-	-	-
27	Phường An Nhơn Bắc	22.949	-	-	-	-	-	-	22.949	-	-	-	-
28	Xã An Nhơn Tây	21.046	-	-	-	-	-	-	21.046	-	-	-	-
29	Phường Bồng Sơn	27.773	-	-	-	-	-	-	27.773	-	-	-	-
30	Phường Hoài Nhơn	52.475	-	-	-	-	-	-	52.475	11.115	-	-	-
31	Phường Tam Quan	44.153	-	-	-	-	-	-	44.153	-	-	-	-
32	Phường Hoài Nhơn Đông	27.303	-	-	-	-	-	-	27.303	-	-	-	-
33	Phường Hoài Nhơn Tây	11.847	-	-	-	-	-	-	11.847	-	-	-	-
34	Phường Hoài Nhơn Nam	22.652	-	-	-	-	-	-	22.652	-	-	-	-

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
	TỔNG SỐ	9.777.927	1.950.192	454.491	2.773.014	333.501	97.772	125.982	435.237	1.154.172	1.349.108	454.693
1	Văn phòng Tỉnh ủy	212.361	13	-	-	-	-	-	-	-	212.348	-
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42.325	45	-	-	-	-	-	-	-	42.280	-
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	105.081	30	-	-	3.923	-	-	-	-	101.128	-
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	37.344	403	-	-	-	-	-	445	-	36.496	-
5	Sở Tư pháp	40.362	245	-	-	-	-	-	-	16.757	23.360	-
6	Sở Công Thương	47.491	695	-	-	2.500	-	-	76	19.375	24.845	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	169.525	602	144.620	-	-	-	-	-	-	24.303	-
8	Sở Tài chính	85.735	426	-	-	-	-	-	-	16.680	68.629	-
9	Sở Xây dựng	588.828	713	-	-	-	-	-	250.000	307.521	30.594	-
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.850.391	1.707.586	117.890	-	-	-	-	549	-	24.366	-
11	Sở Y tế	1.697.520	1.211	1.779	1.580.230	-	-	-	-	-	30.516	83.784
12	Sở Nội vụ	129.782	6.336	-	-	-	-	-	-	10.846	59.673	52.927
13	Sở Ngoại vụ	17.175	505	-	-	-	-	-	-	-	16.670	-
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	376.115	409	10.000	-	209.550	-	110.982	-	20.587	24.587	-
15	Sở Nông nghiệp và Môi trường	599.581	816	38.000	-	-	-	-	27.575	291.450	241.740	-
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.821	39	-	-	-	-	-	-	-	22.782	-
17	Thanh tra tỉnh	61.094	289	-	-	-	-	-	-	-	60.805	-
18	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	72.108	915	13.786	-	-	-	-	950	36.908	19.549	-

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
44	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250	-
45	Hội Người cao tuổi tỉnh	2.142	-	-	-	-	-	-	-	-	2.142	-
46	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	676	-	-	-	-	-	-	-	-	676	-
47	Hội Lâm vườn (Hiệp hội VAC)	619	-	-	-	-	-	-	-	168	451	-
48	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	9.000	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	1.186.948	-	-	1.129.912	-	-	-	-	-	-	57.036
50	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	650	-	-	-	-	-	-	-	-	650	-
51	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	8.198	-	1.000	-	-	-	-	-	7.198	-	-
52	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	1.900	-
53	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.500	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-
54	Kinh phí thực hiện các chính sách được cấp thẩm quyền ban hành (2)	367.579	-	-	-	-	-	-	-	153.917	-	213.662
55	Hỗ trợ các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn và một số nhiệm vụ cụ thể	180.795	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	-
56	Khoản chi chờ phân bổ để thực hiện các chế độ, chính sách của tỉnh và nhiệm vụ của ngân sách tỉnh theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền (4)	827.001	76.666	7.650	62.872	15.000	5.000	15.000	152.725	250.000	14.950	47.284

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý		Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phí nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất xã đầu tư, quản lý, cấp giấy chứng nhận	Phí, lệ phí ngân sách xã thu (ngân sách cấp được hưởng)	Thu NSNN xã, phường
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1	Phường Quy Nhơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
2	Phường Quy Nhơn Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
3	Phường Quy Nhơn Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
4	Phường Quy Nhơn Nam	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
5	Phường Quy Nhơn Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
6	Xã Nhơn Châu	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
7	Phường Bình Định	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
8	Phường An Nhơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
9	Phường An Nhơn Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
10	Xã An Nhơn Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
11	Phường An Nhơn Nam	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
12	Phường An Nhơn Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
13	Phường Bồng Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
14	Phường Hoài Nhơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
15	Phường Tam Quan	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
16	Phường Hoài Nhơn Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý		Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất xã đầu tư, quản lý, cấp giấy chứng nhận	Phí, lệ phí ngân sách xã thu (ngân sách cấp được hưởng)	Thu NSNN xã, phường
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
17	Phường Hoài Nhơn Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
18	Phường Hoài Nhơn Nam	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
20	Xã Phù Cát	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
21	Xã Xuân An	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
22	Xã Ngô Mỹ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
23	Xã Cát tiến	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
24	Xã Đề Gi	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
25	Xã Hòa Hội	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
26	Xã Hội Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
27	Xã Phù Mỹ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
28	Xã An Lương	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
29	Xã Bình Dương	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
30	Xã Phù Mỹ Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
31	Xã Phù Mỹ Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
32	Xã Phù Mỹ Nam	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
33	Xã Phù Mỹ Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
34	Xã Tuy Phước	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
35	Xã Tuy Phước Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
36	Xã Tuy Phước Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
37	Xã Tuy Phước Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
38	Xã Tây Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
39	Xã Bình Khê	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
40	Xã Bình Phú	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
41	Xã Bình Hiệp	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
42	Xã Bình An	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
43	Xã Hoài Ân	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý		Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất xã đầu tư, quản lý, cấp giấy chứng nhận	Phí, lệ phí ngân sách xã thu (ngân sách cấp được hưởng)	Thu NSNN xã, phường
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
44	Xã Ân Tường	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
45	Xã Kim Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
46	Xã Vạn Đức	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
47	Xã Ân Hảo	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
48	Xã Vân Canh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
49	Xã Canh Vinh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
50	Xã Canh Liên	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
51	Xã Vĩnh Thạnh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
52	Xã Vĩnh Thịnh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
53	Xã Vĩnh Quang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
54	Xã Vĩnh Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
55	Xã An Hòa	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
56	Xã An Lão	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
57	Xã An Vinh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
58	Xã An Toàn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
59	Phường Pleiku	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
60	Phường Hội Phú	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
61	Phường Thống Nhất	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
62	Phường Diên Hồng	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
63	Phường An Phú	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
64	Xã Biển Hồ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
65	Xã Gào	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
66	Xã Đak Đoa	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
67	Xã Kon Gang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
68	Xã Ia Băng	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
69	Xã KDang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
70	Xã Đak Somei	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý		Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất xã đầu tư, quản lý, cấp giấy chứng nhận	Phí, lệ phí ngân sách xã thu (ngân sách cấp được hưởng)	Thu NSNN xã, phường
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
71	Xã Mang Yang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
72	Xã Lơ Pang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
73	Xã Kon Chiêng	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
74	Xã Hra	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
75	Xã Ayun	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
76	Phường An Khê	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
77	Phường An Bình	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
78	Xã Cửu An	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
79	Xã Kbang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
80	Xã Kông Bơ La	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
81	Xã Tơ Tung	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
82	Xã Krong	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
83	Xã Sơn Lang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
84	Xã Đak Rong	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
85	Xã Kông Chro	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
86	Xã Ya Ma	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
87	Xã Chư Krey	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
88	Xã SRó	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
89	Xã Đăk Song	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
90	Xã Chợ Long	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
91	Xã Chư Sê	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
92	Xã Bờ Ngoong	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
93	Xã Ia Ko	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
94	Xã Al Bá	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
95	Xã Chư Prông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
96	Xã Bàu Cạn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
97	Xã Ia Bông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý		Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất xã đầu tư, quản lý, cấp giấy chứng nhận	Phí, lệ phí ngân sách xã thu (ngân sách cấp được hưởng)	Thu NSNN xã, phường
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
98	Xã Ia Lâu	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
99	Xã Ia Pia	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
100	Xã Ia Tôr	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
101	Xã Ia Púch	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
102	Xã Ia Mơ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
103	Phường Ayun Pa	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
104	Xã Ia Rbol	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
105	Xã Ia Sao	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
106	Xã Phú Túc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
107	Xã Ia Dreh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
108	Xã Ia Rsai	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
109	Xã Uar	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
110	Xã Đức Cơ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
111	Xã Ia Đok	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
112	Xã Ia Krêl	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
113	Xã Ia Pnôn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
114	Xã Ia Dom	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
115	Xã Ia Nan	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
116	Xã Ia Grai	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
117	Xã Ia Krái	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
118	Xã Ia Hrug	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
119	Xã Ia Chia	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
120	Xã Ia O	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
121	Xã Ia Ly	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
122	Xã Chư Păh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
123	Xã Ia Khuol	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
124	Xã Ia Phí	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý		Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất xã đầu tư, quản lý, cấp giấy chứng nhận	Phí, lệ phí ngân sách xã thu (ngân sách cấp được hưởng)	Thu NSNN xã, phường
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
125	Xã Pờ Tó	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
126	Xã Ia Pa	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
127	Xã Ia Tul	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
128	Xã Đak Pơ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
129	Xã Ya Hội	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
130	Xã Phú Thiện	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
131	Xã Chư A Thai	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
132	Xã Ia Hiao	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
133	Xã Chư Pưh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
134	Xã Ia Le	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
135	Xã Ia Hnú	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
	TỔNG SỐ	6.309.336	3.623.825	305.934	3.317.891	12.352.911	5.406.553	-	21.383.289
1	Phường Quy Nhơn	519.177	285.812	29.961	255.851	80.751	193.802		560.365
2	Phường Quy Nhơn Đông	277.487	127.174	9.942	117.232	37.569	58.108		222.851
3	Phường Quy Nhơn Tây	119.627	60.057	2.811	57.246	37.374	33.456		130.887
4	Phường Quy Nhơn Nam	294.590	184.034	20.236	163.798	11.079	125.896		321.009
5	Phường Quy Nhơn Bắc	233.448	109.377	8.929	100.448	49.667	52.834		211.878
6	Xã Nhơn Châu	217	162	67	95	24.056	4.375		28.593
7	Phường Bình Định	140.520	94.599	7.400	87.199	71.750	85.048		251.397
8	Phường An Nhơn	181.176	95.421	6.426	88.995	100.863	80.991		277.275
9	Phường An Nhơn Đông	169.003	86.686	1.563	85.123	58.642	42.393		187.721
10	Xã An Nhơn Tây	53.143	35.517	1.688	33.829	49.228	32.723		117.468
11	Phường An Nhơn Nam	85.444	50.577	3.169	47.408	54.616	52.480		157.673
12	Phường An Nhơn Bắc	54.544	36.586	5.399	31.187	91.040	68.945		196.571
13	Phường Bồng Sơn	100.747	50.988	3.767	47.221	102.081	74.903		227.972
14	Phường Hoài Nhơn	76.072	52.692	2.472	50.220	117.616	128.126		298.434
15	Phường Tam Quan	101.443	60.303	2.643	57.660	71.894	95.776		227.973
16	Phường Hoài Nhơn Đông	46.182	34.812	2.282	32.530	122.345	112.840		269.997
17	Phường Hoài Nhơn Tây	42.706	23.156	1.706	21.450	66.779	86.787		176.722
18	Phường Hoài Nhơn Nam	45.521	34.096	5.271	28.825	74.191	59.285		167.572
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	98.723	64.923	3.723	61.200	106.610	141.111		312.644
20	Xã Phù Cát	84.997	46.783	3.117	43.666	133.270	67.864		247.917
21	Xã Xuân An	21.399	15.848	1.229	14.619	85.294	43.684		144.826
22	Xã Ngô Mỹ	25.602	13.682	1.202	12.480	80.782	45.182		139.646
23	Xã Cát tiến	127.246	76.656	2.446	74.210	107.416	41.060		225.132
24	Xã Đề Gi	147.220	90.150	3.820	86.330	135.016	67.538		292.704
25	Xã Hòa Hội	29.195	20.780	2.145	18.635	72.888	56.123		149.791

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã	
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%					Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia
26	Xã Hội Sơn	9.617	7.007	917	6.090	58.888	23.779	89.674	
27	Xã Phù Mỹ	143.537	77.620	2.647	74.973	83.376	52.067	213.063	
28	Xã An Lương	32.403	25.013	1.603	23.410	117.308	62.804	205.125	
29	Xã Bình Dương	46.730	34.780	1.230	33.550	92.115	52.836	179.731	
30	Xã Phù Mỹ Đông	37.972	30.098	892	29.206	134.199	74.115	238.412	
31	Xã Phù Mỹ Tây	31.137	16.282	787	15.495	60.397	33.994	110.673	
32	Xã Phù Mỹ Nam	48.643	36.529	763	35.766	72.124	78.890	187.543	
33	Xã Phù Mỹ Bắc	19.606	12.386	706	11.680	107.053	77.136	196.575	
34	Xã Tuy Phước	243.022	132.963	9.382	123.581	146.184	91.044	370.191	
35	Xã Tuy Phước Đông	102.581	63.311	8.096	55.215	130.280	70.047	263.638	
36	Xã Tuy Phước Tây	72.521	44.812	2.291	42.521	80.347	39.190	164.349	
37	Xã Tuy Phước Bắc	75.929	51.209	4.319	46.890	127.205	61.497	239.911	
38	Xã Tây Sơn	105.447	66.007	7.147	58.860	130.300	61.220	257.527	
39	Xã Bình Khê	59.878	34.660	1.818	32.842	82.487	43.387	160.534	
40	Xã Bình Phú	28.492	21.372	1.092	20.280	99.323	37.058	157.753	
41	Xã Bình Hiệp	26.283	20.443	2.483	17.960	84.191	36.217	140.851	
42	Xã Bình An	46.389	26.909	3.289	23.620	102.197	56.063	185.169	
43	Xã Hoài Ân	43.825	21.824	3.820	18.004	120.206	52.710	194.740	
44	Xã Ân Tường	10.402	7.117	1.702	5.415	80.996	36.265	124.378	
45	Xã Kim Sơn	4.089	2.486	744	1.742	67.558	20.564	90.608	
46	Xã Vạn Đức	27.738	11.617	1.118	10.499	79.287	33.179	124.083	
47	Xã Ân Hảo	5.482	3.402	632	2.770	68.636	37.619	109.657	
48	Xã Vân Canh	18.040	8.542	480	8.062	110.708	29.532	148.782	
49	Xã Canh Vinh	17.949	10.709	1.199	9.510	84.158	22.783	117.650	
50	Xã Canh Liên	245	153	5	148	38.008	6.970	45.131	
51	Xã Vĩnh Thạnh	22.355	11.865	555	11.310	74.012	18.617	104.494	
52	Xã Vĩnh Thịnh	4.596	3.186	396	2.790	77.495	21.701	102.382	
53	Xã Vĩnh Quang	3.169	2.114	269	1.845	74.295	17.242	93.651	
54	Xã Vĩnh Sơn	15.363	10.596	23	10.573	57.637	22.524	90.757	
55	Xã An Hòa	16.352	9.636	632	9.004	85.001	34.991	129.628	
56	Xã An Lão	21.060	10.176	530	9.646	99.586	28.424	138.186	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
57	Xã An Vinh	1.105	955	105	850	70.221	19.285		90.461
58	Xã An Toàn	-	0	0	0	37.718	5.637		43.355
59	Phường Pleiku	299.089	164.502	16.150	148.352	153.420	84.431		402.353
60	Phường Hội Phú	183.297	86.302	7.480	78.822	88.308	49.203		223.813
61	Phường Thống Nhất	116.053	57.648	6.668	50.980	102.601	72.384		232.633
62	Phường Diên Hồng	165.261	101.035	15.340	85.695	79.175	63.724		243.934
63	Phường An Phú	83.860	52.735	3.611	49.124	94.559	38.465		185.759
64	Xã Biển Hồ	44.910	19.772	2.115	17.657	146.298	37.794		203.864
65	Xã Gào	14.021	6.023	435	5.588	70.055	15.301		91.379
66	Xã Đak Đoa	55.082	35.075	2.892	32.183	123.680	34.692		193.447
67	Xã Kon Gang	11.805	6.556	976	5.580	83.836	19.711		110.103
68	Xã Ia Băng	15.616	8.945	796	8.149	127.131	10.819		146.895
69	Xã KĐang	8.647	3.594	637	2.957	92.802	26.431		122.827
70	Xã Đak Somei	2.557	1.011	305	706	81.552	18.415		100.978
71	Xã Mang Yang	49.329	21.858	2.659	19.199	134.046	33.310		189.214
72	Xã Lơ Pang	14.037	11.220	397	10.823	91.993	39.780		142.993
73	Xã Kon Chiêng	1.350	749	95	654	65.552	26.008		92.309
74	Xã Hra	3.396	1.712	281	1.431	72.204	16.536		90.452
75	Xã Ayun	1.445	894	225	669	69.889	14.040		84.823
76	Phường An Khê	82.182	42.620	6.376	36.244	145.791	58.403		246.814
77	Phường An Bình	34.761	18.278	1.800	16.478	100.092	35.935		154.305
78	Xã Cửu An	11.322	7.789	412	7.377	90.085	20.812		118.686
79	Xã Kbang	25.644	16.917	2.654	14.263	145.395	39.254		201.566
80	Xã Kông Bơ La	3.318	2.092	547	1.545	92.714	20.425		115.231
81	Xã Tơ Tung	1.426	795	206	589	76.449	20.555		97.799
82	Xã Krong	195	117	67	50	49.220	12.313		61.650
83	Xã Sơn Lang	4.221	2.047	307	1.740	52.031	16.245		70.323
84	Xã Đak Rong	8.882	6.221	177	6.044	44.388	18.342		68.951
85	Xã Kông Chro	15.041	9.475	1.086	8.389	106.795	52.964		169.234
86	Xã Ya Ma	3.378	2.489	366	2.123	67.809	19.056		89.354
87	Xã Chư Krey	2.323	1.343	140	1.203	62.651	22.341		86.335

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã	
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%					Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia
88	Xã SRó	784	565	188	377	63.127	21.475	85.167	
89	Xã Đăk Song	634	478	164	314	40.577	8.948	50.003	
90	Xã Chơ Long	1.375	805	191	614	61.650	17.637	80.092	
91	Xã Chư Sê	69.532	42.822	4.932	37.890	226.097	57.893	326.812	
92	Xã Bờ Ngoong	14.654	5.734	419	5.315	114.817	29.822	150.373	
93	Xã Ia Ko	6.365	3.133	690	2.443	94.579	32.861	130.573	
94	Xã Al Bá	2.744	1.644	244	1.400	91.207	24.879	117.730	
95	Xã Chư Prông	38.043	19.647	1.973	17.674	151.613	45.109	216.369	
96	Xã Bàu Cạn	11.208	5.378	758	4.620	93.218	17.291	115.887	
97	Xã Ia Boòng	6.103	3.084	273	2.811	90.468	29.361	122.913	
98	Xã Ia Lâu	2.515	1.532	305	1.227	95.266	16.436	113.234	
99	Xã Ia Pia	3.356	1.327	326	1.001	100.388	28.222	129.937	
100	Xã Ia Tôr	10.926	6.486	526	5.960	89.411	23.015	118.912	
101	Xã Ia Púch	3.943	2.687	73	2.614	45.550	6.295	54.532	
102	Xã Ia Mơ	1.009	602	69	533	35.722	5.336	41.660	
103	Phường Ayun Pa	32.828	16.355	2.418	13.937	114.199	52.730	183.284	
104	Xã Ia Rbol	2.290	1.548	150	1.398	58.048	10.258	69.854	
105	Xã Ia Sao	2.503	1.805	343	1.462	50.095	5.444	57.344	
106	Xã Phú Túc	31.942	21.973	2.712	19.261	162.055	50.691	234.719	
107	Xã Ia Dreh	2.796	1.862	266	1.596	102.900	27.431	132.193	
108	Xã Ia Rsai	7.436	4.836	436	4.400	123.005	34.022	161.863	
109	Xã Uar	6.076	3.645	656	2.989	116.423	38.691	158.759	
110	Xã Đức Cơ	59.605	43.402	1.595	41.807	114.006	26.732	184.140	
111	Xã Ia Dok	3.114	1.581	254	1.327	93.732	23.473	118.786	
112	Xã Ia Krêl	9.099	4.669	499	4.170	106.437	35.829	146.935	
113	Xã Ia Pnôn	1.021	507	91	416	52.238	25.021	77.766	
114	Xã Ia Dom	8.372	5.287	172	5.115	60.262	6.568	72.117	
115	Xã Ia Nan	5.787	3.527	87	3.440	60.531	15.762	79.820	
116	Xã Ia Grai	25.234	12.183	1.731	10.452	121.495	27.651	161.329	
117	Xã Ia Krái	10.304	6.198	617	5.581	120.079	29.176	155.453	
118	Xã Ia Hrug	69.496	47.488	1.468	46.020	135.060	39.105	221.653	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
119	Xã Ia Chia	1.522	633	141	492	58.271	7.110		66.014
120	Xã Ia O	2.006	997	158	839	67.857	12.002		80.856
121	Xã Ia Ly	5.029	2.116	360	1.756	73.598	20.391		96.105
122	Xã Chư Păh	29.095	12.611	982	11.629	92.478	23.102		128.191
123	Xã Ia Khươl	9.278	4.619	164	4.455	96.976	21.557		123.152
124	Xã Ia Phí	6.212	3.117	646	2.471	104.799	33.069		140.985
125	Xã Pờ Tó	4.092	2.605	552	2.053	98.574	22.378		123.557
126	Xã Ia Pa	10.930	6.857	520	6.337	130.617	39.469		176.943
127	Xã Ia Tul	3.297	2.216	277	1.939	106.412	29.069		137.697
128	Xã Đak Pơ	14.051	7.206	1.351	5.855	111.211	27.133		145.550
129	Xã Ya Hội	19.224	13.551	229	13.322	44.733	18.903		77.187
130	Xã Phú Thiện	27.479	12.474	2.129	10.345	195.882	54.292		262.648
131	Xã Chư A Thai	5.875	3.706	645	3.061	115.496	30.570		149.772
132	Xã Ia Hiao	4.479	2.746	619	2.127	95.808	20.015		118.569
133	Xã Chư Puh	18.819	9.135	989	8.146	145.128	38.981		193.244
134	Xã Ia Le	6.083	3.562	513	3.049	89.223	19.116		111.901
135	Xã Ia Hnú	10.937	6.420	747	5.673	154.759	27.826		189.005

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	5.406.553	5.406.553	
1	Phường Quy Nhơn	193.802	193.802	
2	Phường Quy Nhơn Đông	58.108	58.108	
3	Phường Quy Nhơn Tây	33.456	33.456	
4	Phường Quy Nhơn Nam	125.896	125.896	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	52.834	52.834	
6	Xã Nhơn Châu	4.375	4.375	
7	Phường Bình Định	85.048	85.048	
8	Phường An Nhơn	80.991	80.991	
9	Phường An Nhơn Đông	42.393	42.393	
10	Xã An Nhơn Tây	32.723	32.723	
11	Phường An Nhơn Nam	52.480	52.480	
12	Phường An Nhơn Bắc	68.945	68.945	
13	Phường Bồng Sơn	74.903	74.903	
14	Phường Hoài Nhơn	128.126	128.126	
15	Phường Tam Quan	95.776	95.776	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	112.840	112.840	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	86.787	86.787	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	59.285	59.285	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	141.111	141.111	
20	Xã Phù Cát	67.864	67.864	
21	Xã Xuân An	43.684	43.684	
22	Xã Ngô Mỹ	45.182	45.182	
23	Xã Cát tiến	41.060	41.060	
24	Xã Đề Gi	67.538	67.538	
25	Xã Hòa Hội	56.123	56.123	
26	Xã Hội Sơn	23.779	23.779	
27	Xã Phù Mỹ	52.067	52.067	
28	Xã An Lương	62.804	62.804	
29	Xã Bình Dương	52.836	52.836	
30	Xã Phù Mỹ Đông	74.115	74.115	
31	Xã Phù Mỹ Tây	33.994	33.994	
32	Xã Phù Mỹ Nam	78.890	78.890	
33	Xã Phù Mỹ Bắc	77.136	77.136	
34	Xã Tuy Phước	91.044	91.044	
35	Xã Tuy Phước Đông	70.047	70.047	
36	Xã Tuy Phước Tây	39.190	39.190	
37	Xã Tuy Phước Bắc	61.497	61.497	
38	Xã Tây Sơn	61.220	61.220	
39	Xã Bình Khê	43.387	43.387	
40	Xã Bình Phú	37.058	37.058	
41	Xã Bình Hiệp	36.217	36.217	
42	Xã Bình An	56.063	56.063	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
43	Xã Hoài Ân	52.710	52.710	
44	Xã Ân Tường	36.265	36.265	
45	Xã Kim Sơn	20.564	20.564	
46	Xã Vạn Đức	33.179	33.179	
47	Xã Ân Hảo	37.619	37.619	
48	Xã Vân Canh	29.532	29.532	
49	Xã Canh Vinh	22.783	22.783	
50	Xã Canh Liên	6.970	6.970	
51	Xã Vĩnh Thạnh	18.617	18.617	
52	Xã Vĩnh Thịnh	21.701	21.701	
53	Xã Vĩnh Quang	17.242	17.242	
54	Xã Vĩnh Sơn	22.524	22.524	
55	Xã An Hòa	34.991	34.991	
56	Xã An Lão	28.424	28.424	
57	Xã An Vinh	19.285	19.285	
58	Xã An Toàn	5.637	5.637	
59	Phường Pleiku	84.431	84.431	
60	Phường Hội Phú	49.203	49.203	
61	Phường Thống Nhất	72.384	72.384	
62	Phường Diên Hồng	63.724	63.724	
63	Phường An Phú	38.465	38.465	
64	Xã Biển Hồ	37.794	37.794	
65	Xã Gào	15.301	15.301	
66	Xã Đak Đoa	34.692	34.692	
67	Xã Kon Gang	19.711	19.711	
68	Xã Ia Băng	10.819	10.819	
69	Xã KĐang	26.431	26.431	
70	Xã Đak Somei	18.415	18.415	
71	Xã Mang Yang	33.310	33.310	
72	Xã Lơ Pang	39.780	39.780	
73	Xã Kon Chiêng	26.008	26.008	
74	Xã Hra	16.536	16.536	
75	Xã Ayun	14.040	14.040	
76	Phường An Khê	58.403	58.403	
77	Phường An Bình	35.935	35.935	
78	Xã Cửu An	20.812	20.812	
79	Xã Kbang	39.254	39.254	
80	Xã Kông Bơ La	20.425	20.425	
81	Xã Tơ Tung	20.555	20.555	
82	Xã Krong	12.313	12.313	
83	Xã Sơn Lang	16.245	16.245	
84	Xã Đak Rong	18.342	18.342	
85	Xã Kông Chro	52.964	52.964	
86	Xã Ya Ma	19.056	19.056	
87	Xã Chư Krey	22.341	22.341	
88	Xã SRó	21.475	21.475	
89	Xã Đăk Song	8.948	8.948	
90	Xã Chơ Long	17.637	17.637	
91	Xã Chư Sê	57.893	57.893	
92	Xã Bờ Ngoong	29.822	29.822	
93	Xã Ia Ko	32.861	32.861	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
94	Xã Al Bá	24.879	24.879	
95	Xã Chư Prông	45.109	45.109	
96	Xã Bàu Cạn	17.291	17.291	
97	Xã Ia Boong	29.361	29.361	
98	Xã Ia Lâu	16.436	16.436	
99	Xã Ia Pia	28.222	28.222	
100	Xã Ia Tôr	23.015	23.015	
101	Xã Ia Púch	6.295	6.295	
102	Xã Ia Mơ	5.336	5.336	
103	Phường Ayun Pa	52.730	52.730	
104	Xã Ia Rbol	10.258	10.258	
105	Xã Ia Sao	5.444	5.444	
106	Xã Phú Túc	50.691	50.691	
107	Xã Ia Dreh	27.431	27.431	
108	Xã Ia Rsai	34.022	34.022	
109	Xã Uar	38.691	38.691	
110	Xã Đức Cơ	26.732	26.732	
111	Xã Ia Dok	23.473	23.473	
112	Xã Ia Krêl	35.829	35.829	
113	Xã Ia Pnôn	25.021	25.021	
114	Xã Ia Dom	6.568	6.568	
115	Xã Ia Nan	15.762	15.762	
116	Xã Ia Grai	27.651	27.651	
117	Xã Ia Krái	29.176	29.176	
118	Xã Ia Hrug	39.105	39.105	
119	Xã Ia Chia	7.110	7.110	
120	Xã Ia O	12.002	12.002	
121	Xã Ia Ly	20.391	20.391	
122	Xã Chư Păh	23.102	23.102	
123	Xã Ia Khuol	21.557	21.557	
124	Xã Ia Phí	33.069	33.069	
125	Xã Pờ Tó	22.378	22.378	
126	Xã Ia Pa	39.469	39.469	
127	Xã Ia Tul	29.069	29.069	
128	Xã Đak Pơ	27.133	27.133	
129	Xã Ya Hội	18.903	18.903	
130	Xã Phú Thiện	54.292	54.292	
131	Xã Chư A Thai	30.570	30.570	
132	Xã Ia Hiao	20.015	20.015	
133	Xã Chư Puh	38.981	38.981	
134	Xã Ia Le	19.116	19.116	
135	Xã Ia Hnú	27.826	27.826	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dan h m u c d ự á n	Đ ị a đ i ể m x â y d ự ng	Năng l ự c th i ế t k ế	Th ờ i g i an kh ở i c ô ng - ho à n th à n h	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				L ũ y k ế v ố n đ ã b ỏ t r i đ ến 31/12/2025				K ế ho ạ ch v ố n n ă m 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	T o ng m ứ c đầu tư đ u ợc đ u yet			T o ng số	Ch i a t h eo ngu o n v ố n			T o ng số	Ch i a t h eo ngu o n v ố n			T o ng số	Ch i a t h eo ngu o n v ố n			
						T o ng số (t ấ t c ả c á c ngu o n v ố n)	Ch i a t h eo ngu o n v ố n			T o ng số	Ch i a t h eo ngu o n v ố n			T o ng số	Ch i a t h eo ngu o n v ố n						
							Ngoài n u ớc	Ng à n s á ch trung ương	Ng à n s á ch t ì n h		Ngoài n u ớc	Ng à n s á ch trung ương	Ng à n s á ch t ì n h		Ngoài n u ớc	Ng à n s á ch trung ương	Ng à n s á ch t ì n h				
	T o ng số									7.736.636	0	1.158.177	6.578.459	7.740.396	0	1.158.177	6.582.219	13.279.751	455.548	700.403	12.123.800
A	GIÁO D U C - Đ À O T Ạ O V À D À Y NGH Ề																				
I	BQL các dự án ĐTXD																				
I	Thực hiện dự án																				
a	D ự á n chuy ể n t i ếp t ừ g i ai đ o ạn 5 n ă m 2021-2025 sang g i ai đ o ạn 5 n ă m 2026- 2030																				
-	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS tại 07 xã biên giới					1.516.340		0	48.396									10.000			10.000
II	Trường CDKTCN Quy Nhơn																				
I	Thực hiện dự án																				
a	D ự á n chuy ể n t i ếp t ừ g i ai đ o ạn 5 n ă m 2021-2025 sang g i ai đ o ạn 5 n ă m 2026- 2030																				
-	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn					1778/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 779/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	346.287	0	346.287	290.993			290.993	290.993			290.993	16.000			16.000
III	Sở GD&ĐT																				
I	Thực hiện dự án																				
a	D ự á n chuy ể n t i ếp t ừ g i ai đ o ạn 5 n ă m 2021-2025 sang g i ai đ o ạn 5 n ă m 2026- 2030																				
-	Trường Trung học phổ thông Trần Quang Diệu (Hạng mục: Nhà hiệu bộ)					229/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	3.500		3.500	2.300			2.300	2.300			2.300	1.200			1.200
-	Trường Trung học phổ thông Tam Quan (Hạng mục: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng (Xây dựng bổ sung 03 phòng))					228/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	3.500		3.500	2.300			2.300	2.300			2.300	1.200			1.200
-	Trường Trung học phổ thông Hòa Bình (Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)					226/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	6.500		6.500	3.700			3.700	3.700			3.700	2.800			2.800
-	Trường Trung học phổ thông số 3 Tuy Phước (Hạng mục: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học bộ môn (Xây dựng bổ sung 03 phòng học bộ môn))					227/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	5.000		5.000	3.100			3.100	3.100			3.100	1.900			1.900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Học (Hạng mục: Nhà hiệu bộ)				230/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	5.000			5.000	2.600			2.600	2.600			2.600	2.400			2.400
-	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương (Trường THPT Bùi Thị Xuân)				4796/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	40.000			40.000	24.200			24.200	24.200			24.200	15.800			15.800
IV	UBND xã Vạn Đức																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Trường TH Tăng Doãn Văn, thôn Thề Thanh, Ân Thạnh (Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn)	Vân Canh			205/QĐ-SKHĐT ngày 11/10/2024	10.695		0	6.125	3.524	0	0	3.524	3.524	0	0	3.524	2.600			2.600
V	UBND xã Vân Canh																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Trường THCS thị trấn Vân Canh (cơ sở 2), huyện Vân Canh				2608/QĐ-UBND; 18/7/2024	20.498			8.500	3.744	0	0	3.744	3.744	0	0	3.744	4.756			4.756
V	UBND xã An Lão																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Trường THCS An Tân; hạng mục: Xây dựng nhà đa năng				121/QĐ-SKHĐT - 24/06/2024	6.606			1.800	600	0	0	600	600	0	0	600	1.200			1.200
B	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH																				
I	Sở Y tế																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định				244/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2024	5.999			5.999	3.000			3.000	3.000			3.000	1.190			1.190

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai				587/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	53.000			45.000								15.000			15.000
H	GIAO THÔNG																			
I	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku				219/2025/QH15 ngày 27/6/2025	43.734.000			1.250.000	129.165	0	0	129.165	129.165	0	0	129.165			
	Trong đó:																			
+	Dự án thành phần 3 (Km90+000 - Km125+000)				2710/QĐ-UBND ngày 22/11/2025					129.165			129.165	129.165			129.165	370.835		370.835
-	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Phường Hội Phú, phường Diên Hồng		2022 - 2026	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 625/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	260.000		260.000		185.742		185.742		185.742		185.742		74.258		74.258
-	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa			2023 - 2026	744/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	650.000		650.000		601.719		601.719		601.719		601.719		48.281		48.281
-	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19)			2022 - 2025	1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.325.000			425.000	165.045			165.045	165.045			165.045	185.157		185.157
-	Cải tạo nút giao thông Phù Đồng, thành phố Pleiku			2025-2027	194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	143.000		143.000		20.720			20.720	20.720			20.720	99.280		99.280
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Dự án Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai			2026-2028	128/QĐ-UBND ngày 06/3/2022	190.000			190.000	1.400			1.400	1.400			1.400	20.000		20.000
-	Dự án Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm nghiệp), thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai			2026-2029	1063/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	160.000			160.000	1.140			1.140	1.140			1.140	15.000		15.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Dự án Tuyến đường Cầu Lội, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn			3684/QĐ-UBND ngày 22/10/2024; 1838/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	44.805		0	7.567	6.452	0	0	6.452	6.452	0	0	6.452	1.115			1.115
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT.639, tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn			1896/QĐ-UBND ngày 04/6/2025; 2291/QĐ-UBND ngày 20/10/202	300.940			60.957	39.956			39.956	39.956			39.956	10.000			10.000
VIII	UBND PHƯỜNG AYUN PA																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai			2022-2025	85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	130.000		0	130.000	72.000	0	0	72.000	72.000	0	0	72.000	58.000			58.000
IX	Ban QLDA GT&DD																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku				219/2025/QH15 ngày 27/6/2025					668.330	0	0	668.330	668.330	0	0	668.330	81.670	0	0	81.670
	Trong đó:																				
+	Dự án thành phần 1: Đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000									653.330			653.330	653.330			653.330	50.000			50.000
+	Dự án thành phần 2: Đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000									15.000			15.000	15.000			15.000	31.670			31.670
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)				4042/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	91.244		0	91.244	45.178	0	0	45.178	45.178	0	0	45.178	10.000			10.000
-	Mở rộng đường phía Tây huyện Văn Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà				194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	66.293			66.293	12.620			12.620	12.620			12.620	8.941			8.941

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Văn				3728/QĐ-UBND ngày 08/9/2021; 3902/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	2.674.648			874.648	186.827			186.827	186.827			186.827	300.000			300.000
-	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới				2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; 4325/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	1.724.917			1.124.917	604.773			604.773	604.773			604.773	300.000			300.000
-	Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát				1807/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	3.245.090			1.745.090	200.000			200.000	200.000			200.000	1.100.000			1.100.000
-	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn				4874/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	79.285			79.285	25.551			25.551	25.551			25.551	33.199			33.199
-	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn				3074/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	180.764			180.764	61.812			61.812	61.812			61.812	30.000			30.000
-	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát				63/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; 4216/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	463.700			463.700	41.624			41.624	41.624			41.624	50.000			50.000
-	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ				687/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	2.115.000			638.000	83.500			83.500	83.500			83.500	100.000			100.000
-	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đê Gi				1565/QĐ-UBND ngày 26/8/2025	1.427.788			427.788	60.550			60.550	60.550			60.550	70.000			70.000
-	Xây dựng mới cầu vượt lù Mỹ Thành, huyện Hoài Ân				48/NQ-HĐND ngày 7/9/2024 ; 4214/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	149.984			149.984	58.100			58.100	58.100			58.100	20.000			20.000
-	Cầu qua sông Kôn, từ Vinh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh				1566/QĐ- UBND ngày 10/5/2023; - 820/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	74.857			74.857	21.297			21.297	21.297			21.297	18.768			18.768
-	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)				50/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	395.614			395.614	20.635			20.635	20.635			20.635	30.000			30.000
-	Mở rộng nút giao Đường ven biển Cát Tiến - Diêm Văn và đường trục khu kinh tế				18/NQ-HĐND ngày 12/06/2024; 294/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	148.957			148.957	30.449			30.449	30.449			30.449	27.000			27.000
-	Xây dựng cầu An Lão, Km25+727, tuyến ĐT.629				2488/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	118.740			118.740	21.100			21.100	21.100			21.100	30.000			30.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai				Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 14/02/2025	617.409	485.060		132.349								96.000	79.000		17.000
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH																			
1	Thực hiện dự án																			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện kênh mương thủy lợi			2023-2026	841/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	485.000		485.000		125.580	0	125.580		125.580	0	125.580		312.980		312.980
-	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khrol, huyện Chư Păh			2024-2027	1135/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; 2288/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	150.000		150.000		36.217	0	36.217		36.217	0	36.217		113.783		63.783 50.000
-	Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai", vốn vay ADB				652/QĐ-UBND ngày 9/6/2023 và 1127/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	440.034	324.970		115.064								112.952	78.433		34.519
II	UBND xã Vạn Đức																			
1	Thực hiện dự án																			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân				3017/QĐ-UBND ngày 28/03/2024	39.976		0	22.089	17.915	0	0	17.915	17.915	0	0	17.915	4.174		4.174
III	Ban QLDA NN&PTNT																			
1	Thực hiện dự án																			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Dự án Đập dâng Phú Xuân				3117/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	90.000		0	90.000	51.000	0	0	51.000	51.000	0	0	51.000	12.000		12.000
-	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa				2030/QĐ-UBND ngày 15/6/2025	44.657			44.657	8.000			8.000	8.000			8.000	23.000		23.000
-	Đập dâng Hà Thanh 2				2003/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	280.000			280.000	76.020			76.020	76.020			76.020	50.000		50.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Trầu thuộc Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn				2004/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	485.000			485.000	8.500			8.500	8.500			8.500	30.000			30.000
-	Kiến cổ hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)				1046/QĐ-UBND ngày 06/8/2025	195.600			195.600	3.300			3.300	3.300			3.300	30.000			30.000
-	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)				5331/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	909.049	690.466		218.583									31.000	24.000		7.000
-	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định				3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	2.660.000	1.580.000		1.080.000									404.615	254.615		150.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Đập dâng Cây Dừa, huyện Tuy Phước				616/QĐ-UBND ngày 09/7/2025	80.000			80.000									30.000			30.000
-	Tiêu thoát lũ sông Hà Thanh, đoạn từ cầu sông Ngang đến đập Phú Xuân				1413/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	492.000			305.000									5.000			5.000
-	Hồ chứa nước suối Lớn - Suối Chiếp, huyện Văn Canh					695.000			695.000									30.000			30.000
-	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2026-2030				2943/QĐ-UBND ngày 06/12/2025	285.000			285.000									30.000			30.000
IV	UBND xã Vĩnh Thạnh																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh	An Nhơn			2155/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	25.000		0	18.648	5.737	0	0	5.737	5.737	0	0	5.737	7.911			7.911
V	Trung tâm Nước sạch nông thôn																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ				2052/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	208.869			202.407	18.421			18.421	18.421			18.421	70.000			70.000
-	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn				687/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	126.531			121.323	29.722			29.722	29.722			29.722	50.000			50.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Dự án Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ				4953/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	106.305			101.912	36.013			36.013	36.013			36.013	50.000			50.000
K	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC																				
I	Ban QLDA GT&DD																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa				3129/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; 297/QĐ-UBND ngày 23/1/2024	291.580			291.580	130.000			130.000	130.000			130.000	4.816			4.816
II	TTPTQĐ tỉnh Gia Lai																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh				581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.499.854			1.499.854	582.516			582.516	582.516			582.516	333.720			333.720
-	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài				1246/QĐ-UBND ngày 08/4/2021; 5187/QĐ-UBND ngày 27/12/2021; 1177/QĐ-UBND ngày 04/04/2025; 2217/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	201.137			201.137	148.207			148.207	148.207			148.207	9.000			9.000
-	Đầu tư xây dựng HTKT Khu tái định cư HH1, HH2 tại KV1 phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn				1169/QĐ-UBND ngày 06/4/2018; 1769/QĐ-UBND ngày 06/5/2021	39.473			39.473	35.069			35.069	35.069			35.069	1.100			1.100
-	Đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật, Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Peiku				85/NQ-HĐND 10/12/2021	400.200			400.200	109.539			109.539	109.539			109.539	120.000			120.000
-	Dự án HTKT Khu đô thị Long Văn, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn				3466/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	176.051			176.051	172.326			172.326	172.326			172.326	3.725			3.725
-	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Trung đoàn Văn tại 655, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn				4825/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	106.076			106.076	96.760			96.760	96.760			96.760	5.000			5.000
-	HTKT khu đất xung quanh Trường Cao Đẳng Bình Định				779/QĐ-UBND ngày 12/3/2022	151.168			151.168	134.574			134.574	134.574			134.574	16.594			16.594

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước				5169/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	573.031			573.031	231.374			231.374	231.374			231.374	65.000			65.000
-	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước				5202/QĐ-UBND ngày 22/12/2020; 2448/QĐ-UBND ngày 5/7/2023	173.000			173.000	84.000			84.000	84.000			84.000	26.000			26.000
-	Dự án dân cư Khu An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát				1226/QĐ-UBND 15/4/2022	165.000			165.000	42.694			42.694	42.694			42.694	50.000			50.000
IV	BQL KKT																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ An)				135/QĐ-BQL ngày 25/8/2025	430.000			430.000	10.041			10.041	10.041			10.041	130.988			130.988
-	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ Thọ)				147/QĐ-BQL ngày 28/8/2025	303.000			303.000	58.971			58.971	58.971			58.971	50.000			50.000
-	Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát				182/QĐ-BQL ngày 12/09/2025	35.997			35.997									10.000			10.000
-	Nghĩa trang nhân dân thôn 4, xã Tây Sơn					15.000			15.000									6.000			6.000
-	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội				78A/QĐ-BQL ngày 31/3/2021	178.600			178.600	86.535			86.535	86.535			86.535	31.347			31.347
-	Khu cải táng xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ				176/QĐ-BQL ngày 12/9/2025	81.028			81.028	38.500			38.500	38.500			38.500	20.000			20.000
-	Khu cải táng xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ				177/QĐ-BQL ngày 12/9/2025	36.036			36.036	16.800			16.800	16.800			16.800	15.000			15.000
V	Phường Quy Nhơn																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Vốn ĐTTT phân cấp																	5.699			5.699
-	Tiền SDD phân cấp																	64.500			64500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Phường Quy Nhơn Đông																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.250			3.250
-	Tiền SDD phân cấp																55.800			55.800
V	Phường Quy Nhơn Tây																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.805			2.805
-	Tiền SDD phân cấp																27.800			27800
V	Phường Quy Nhơn Nam																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.200			4.200
-	Tiền SDD phân cấp																7.750			7.750
V	Phường Quy Nhơn Bắc																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.406			3.406
-	Tiền SDD phân cấp																54.000			54.000
V	Xã Nhơn Châu																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.072			3.072
-	Tiền SDD phân cấp																0			
V	Phường Bình Định																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.250			3.250
-	Tiền SDD phân cấp																35.800			35.800
V	Phường An Nhơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.629			3.629
-	Tiền SDD phân cấp																67.300			67.300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Phường An Nhơn Đông																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.753			2.753
-	Tiền SDD phân cấp																69.000			69.000
V	Phường An Nhơn Nam																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.317			3.317
-	Tiền SDD phân cấp																19.800			19.800
V	Phường An Nhơn Bắc																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.799			3.799
-	Tiền SDD phân cấp																19.150			19.150
V	Xã An Nhơn Tây																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.946			2.946
-	Tiền SDD phân cấp																18.100			18.100
V	Phường Bồng Sơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.473			3.473
-	Tiền SDD phân cấp																24.300			24.300
V	Phường Hoài Nhơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.510			3.510
-	Tiền SDD phân cấp																37.850			37.850
V	Phường Tam Quan																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.953			2.953
-	Tiền SDD phân cấp																41.200			41.200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Phường Hoài Nhơn Đông																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.503			3.503
-	Tiền SDD phân cấp																23.800			23.800
V	Phường Hoài Nhơn Tây																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.347			3.347
-	Tiền SDD phân cấp																8.500			8.500
V	Phường Hoài Nhơn Nam																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.102			3.102
-	Tiền SDD phân cấp																19.550			19.550
V	Phường Hoài Nhơn Bắc																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.621			3.621
-	Tiền SDD phân cấp																30.800			30.800
V	Xã Tuy Phước																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.452			4.452
-	Tiền SDD phân cấp																64.750			64.750
V	Xã Tuy Phước Đông																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.408			4.408
-	Tiền SDD phân cấp																36.850			36.850
V	Xã Tuy Phước Tây																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.399			3.399
-	Tiền SDD phân cấp																21.600			21.600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Tuy Phước Bắc																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.074			4.074
-	Tiền SDD phân cấp																33.650			33.650
V	Xã Tây Sơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.859			3.859
-	Tiền SDD phân cấp																31.700			31.700
V	Xã Bình Khê																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.235			3.235
-	Tiền SDD phân cấp																27.650			27.650
V	Xã Bình Phú																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.156			4.156
-	Tiền SDD phân cấp																16.850			16.850
V	Xã Bình Hiệp																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.399			3.399
-	Tiền SDD phân cấp																13.600			13.600
V	Xã Bình An																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.688			3.688
-	Tiền SDD phân cấp																18.050			18.050
V	Xã Phù Cát																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.681			3.681
-	Tiền SDD phân cấp																19.000			19.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Xuân An																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.443			3.443
-	Tiền SDD phân cấp																10.200			10.200
V	Xã Ngõ Mây																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.525			3.525
-	Tiền SDD phân cấp																9.450			9.450
V	Xã Cát Tiến																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.243			3.243
-	Tiền SDD phân cấp																64.250			64.250
V	Xã Đề Gi																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.651			3.651
-	Tiền SDD phân cấp																76.250			76.250
V	Xã Hòa Hội																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.139			3.139
-	Tiền SDD phân cấp																11.050			11.050
V	Xã Hội Sơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.451			3.451
-	Tiền SDD phân cấp																4.250			4.250
V	Xã Phú Mỹ																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.139			3.139
-	Tiền SDD phân cấp																52.550			52.550

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã An Lương																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.510			3.510
-	Tiền SDD phân cấp																18.700			18.700
V	Xã Bình Dương																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.206			3.206
-	Tiền SDD phân cấp																27.200			27.200
V	Xã Phù Mỹ Đông																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.428			3.428
-	Tiền SDD phân cấp																26.350			26.350
V	Xã Phù Mỹ Tây																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.287			3.287
-	Tiền SDD phân cấp																12.750			12.750
V	Xã Phù Mỹ Nam																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.525			3.525
-	Tiền SDD phân cấp																25.500			25.500
V	Xã Phù Mỹ Bắc																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.547			3.547
-	Tiền SDD phân cấp																9.200			9.200
V	Xã Hoài Ân																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.844			3.844
-	Tiền SDD phân cấp																9.400			9.400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Ân Tường																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.725			3.725
-	Tiền SDD phân cấp																2.550			2.550
V	Xã Kim Sơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.282			4.282
-	Tiền SDD phân cấp																850			850
V	Xã Vạn Đức																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.074			4.074
-	Tiền SDD phân cấp																8.200			8.200
V	Xã Ân Hào																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.413			3.413
-	Tiền SDD phân cấp																850			850
V	Xã Vĩnh Thạnh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.881			3.881
-	Tiền SDD phân cấp																4.850			4.850
V	Xã Vĩnh Thịnh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.185			4.185
-	Tiền SDD phân cấp																1.700			1.700
V	Xã Vĩnh Quang																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.623			4.623
-	Tiền SDD phân cấp																850			850

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Vĩnh Sơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																5.016			5.016
-	Tiền SDD phân cấp																0			
V	Xã Văn Canh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																5.721			5.721
-	Tiền SDD phân cấp																3.575			3.575
V	Xã Canh Vinh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.527			4.527
-	Tiền SDD phân cấp																3.400			3.400
V	Xã Canh Liên																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.541			4.541
-	Tiền SDD phân cấp																0			
V	Xã An Lão																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.445			4.445
-	Tiền SDD phân cấp																5.125			5.125
V	Xã An Hòa																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.111			4.111
-	Tiền SDD phân cấp																1.900			1.900
V	Xã An Vinh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																5.343			5.343
-	Tiền SDD phân cấp																850			850

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã An Toàn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.860			4.860
-	Tiền SDD phân cấp																0			
V	Phường Pleiku																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.260			3.260
-	Tiền SDD phân cấp																41.450			41.450
V	Phường Hội Phú																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.907			2.907
-	Tiền SDD phân cấp																31.750			31.750
V	Phường Thống Nhất																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.642			2.642
-	Tiền SDD phân cấp																15.650			15.650
V	Phường Diên Hồng																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.653			2.653
-	Tiền SDD phân cấp																12.750			12.750
V	Phường An Phú																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.465			3.465
-	Tiền SDD phân cấp																19.550			19.550
V	Xã Biển Hồ																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.747			4.747
-	Tiền SDD phân cấp																10.200			10.200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Gào																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.603			3.603
-	Tiền SDD phân cấp																2.550			2.550
V	Phường An Khê																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.514			2.514
-	Tiền SDD phân cấp																18.200			18.200
V	Phường An Bình																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.398			2.398
-	Tiền SDD phân cấp																6.750			6.750
V	Xã Cửu An																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.106			3.106
-	Tiền SDD phân cấp																2.550			2.550
V	Phường Ayun Pa																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.719			2.719
-	Tiền SDD phân cấp																6.250			6.250
V	Xã Ia Rbol																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.178			3.178
-	Tiền SDD phân cấp																850			850
V	Xã Ia Sao																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.968			2.968
-	Tiền SDD phân cấp																850			850

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Khang																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.266			4.266
-	Tiền SDD phân cấp																4.250			4.250
V	Xã Kông Bơ La																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.371			3.371
-	Tiền SDD phân cấp																595			595
V	Xã Tơ Tung																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.692			3.692
-	Tiền SDD phân cấp																255			255
V	Xã Krong																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.813			3.813
-	Tiền SDD phân cấp																			
V	Xã Sơn Lang																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.504			3.504
-	Tiền SDD phân cấp																850			850
V	Xã Đak Rong																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.802			3.802
-	Tiền SDD phân cấp																255			255
V	Xã Đak Đoa																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.863			3.863
-	Tiền SDD phân cấp																18.700			18.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Kon Gang																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.587			3.587
-	Tiền SDD phân cấp																2.550			2.550
V	Xã Ia Băng																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.924			4.924
-	Tiền SDD phân cấp																2.975			2.975
V	Xã Kdang																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.040			4.040
-	Tiền SDD phân cấp																850			850
V	Xã Đak Somei																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.111			4.111
-	Tiền SDD phân cấp																170			170
V	Xã Ia Ly																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.537			3.537
-	Tiền SDD phân cấp																595			595
V	Xã Chư Păh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.907			2.907
-	Tiền SDD phân cấp																6.050			6.050
V	Xã Ia Khươl																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.813			4.813
-	Tiền SDD phân cấp																1.700			1.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Ia Phí																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.526			4.526
-	Tiền SDD phân cấp																1.275			1.275
V	Xã Ia Grai																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.609			3.609
-	Tiền SDD phân cấp																6.250			6.250
V	Xã Ia Krái																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.581			4.581
-	Tiền SDD phân cấp																1.700			1.700
V	Xã Ia Hrug																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.603			4.603
-	Tiền SDD phân cấp																17.000			17.000
V	Xã Ia Chia																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.150			3.150
-	Tiền SDD phân cấp																85			85
V	Xã Ia O																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.139			3.139
-	Tiền SDD phân cấp																255			255
V	Xã Mang Yang																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.575			3.575
-	Tiền SDD phân cấp																12.150			12.150

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Lơ Pang																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.874			4.874
-	Tiền SDD phân cấp																10.200			10.200
V	Xã Kon Chiêng																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.222			4.222
-	Tiền SDD phân cấp																425			425
V	Xã Hra																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.741			3.741
-	Tiền SDD phân cấp																425			425
V	Xã Ayun																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.653			3.653
-	Tiền SDD phân cấp																255			255
V	Xã Kông Chro																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.073			4.073
-	Tiền SDD phân cấp																2.975			2.975
V	Xã Ya Ma																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.719			3.719
-	Tiền SDD phân cấp																595			595
V	Xã Chư Krey																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.730			3.730
-	Tiền SDD phân cấp																850			850

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã SRó																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.023			4.023
-	Tiền SDD phân cấp																85			85
V	Xã Đăk Song																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.802			3.802
-	Tiền SDD phân cấp																85			85
V	Xã Chơ Long																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.703			3.703
-	Tiền SDD phân cấp																255			255
V	Xã Đức Cơ																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.056			3.056
-	Tiền SDD phân cấp																28.050			28.050
V	Xã Ia Đok																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.719			3.719
-	Tiền SDD phân cấp																425			425
V	Xã Ia Krêl																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.111			4.111
-	Tiền SDD phân cấp																1.700			1.700
V	Xã Ia Pnôn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.050			3.050
-	Tiền SDD phân cấp																255			255

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Ia Dom																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.763			2.763
-	Tiền SDD phân cấp																2.125			2.125
V	Xã Ia Nan																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.818			2.818
-	Tiền SDD phân cấp																850			850
V	Xã Chư Prông																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.874			3.874
-	Tiền SDD phân cấp																9.375			9.375
V	Xã Bàu Cạn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.388			3.388
-	Tiền SDD phân cấp																170			170
V	Xã Ia Bông																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.973			3.973
-	Tiền SDD phân cấp																170			170
V	Xã Ia Lầu																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.896			4.896
-	Tiền SDD phân cấp																170			170
V	Xã Ia Pía																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.255			4.255
-	Tiền SDD phân cấp																170			170

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Ia Tôr																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.581			3.581
-	Tiền SDD phân cấp																170			170
V	Xã Ia Púch																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.979			2.979
-	Tiền SDD phân cấp																170			170
V	Xã Ia Mơ																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.415			3.415
-	Tiền SDD phân cấp																255			255
V	Xã Chư Sê																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.874			4.874
-	Tiền SDD phân cấp																8.500			8.500
V	Xã Bờ Ngoong																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.648			4.648
-	Tiền SDD phân cấp																3.650			3.650
V	Xã Ia Ko																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.034			4.034
-	Tiền SDD phân cấp																680			680
V	Xã Albá																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.040			4.040
-	Tiền SDD phân cấp																850			850

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Đak Pơ																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.134			4.134
-	Tiền SDD phân cấp																2.600			2.600
V	Xã Ya Hôi																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																2.929			2.929
-	Tiền SDD phân cấp																2.125			2.125
V	Xã Pờ Tô																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.785			3.785
-	Tiền SDD phân cấp																850			850
V	Xã Ia Pa																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.951			4.951
-	Tiền SDD phân cấp																1.700			1.700
V	Xã Ia Tul																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																5.394			5.394
-	Tiền SDD phân cấp																1.275			1.275
V	Xã Phú Túc																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.990			4.990
-	Tiền SDD phân cấp																10.200			10.200
V	Xã Ia Dreh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.703			4.703
-	Tiền SDD phân cấp																1.275			1.275

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Xã Ia Rsai																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.913			4.913
-	Tiền SDD phân cấp																2.550			2.550
V	Xã Uar																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.570			4.570
-	Tiền SDD phân cấp																1.530			1.530
V	Xã Phú Thiện																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																6.339			6.339
-	Tiền SDD phân cấp																5.550			5.550
V	Xã Chư A Thai																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.299			4.299
-	Tiền SDD phân cấp																1.700			1.700
V	Xã Ia Hiao																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.001			4.001
-	Tiền SDD phân cấp																1.275			1.275
V	Xã Chư Puh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																4.670			4.670
-	Tiền SDD phân cấp																4.075			4.075
V	Xã Ia Le																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp																3.785			3.785
-	Tiền SDD phân cấp																850			850

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Làng Hòa Bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định				3252/QĐ-UBND ngày 31/8/2023; 3615/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	97.720	88.008		9.712								23.500	19.500		4.000	
II	Sơ Y tế																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định; Hạng mục: Xây mới nhà làm việc, nhà ở đối tượng khuyết tật nặng, cải tạo sửa chữa nhà đối tượng nam, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và hạ tầng kỹ				2371/QĐ-UBND ngày 26/10/2025	19.528			19.528								5.000			5.000	
III	Ban QLDA GT&DD																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	Hoài Nhơn		2024-2027	3334/QĐ-UBND; 25/9/2024	126.576		0	126.576	44.911	0	0	44.911	44.911	0	0	44.911	24.026			24.026